

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35C3 - 35C3

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	Àn toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
1	3440000006	Lê Quang	Cảnh	2,90	KEM					2.0			5.8	4.9	3.5	00.0	1.8	2.8	4.3		4.0	3.4	6.0	5.0	0.3
2	3440000027	Trần Quang	Hoàng	4,80	YEU	4.0	2.9	4.3	6.6	5.0	6.0		6.3	5.2	5.0	00.0	4.5	4.5	1.5	5.5	4.0	5.0	8.0	6.0	9.0
3	3440000058	Trần Văn	Son	5,30	TB						6.0		6.3	6.2	5.8	00.0	5.0	6.7	3.5	3.5	6.2	5.0	7.0	5.0	9.3
4	3440000077	Hoàng	Tư	2,30	KEM		3.0	0.7	3.5	2.0			6.5	5.1	2.8	00.0	1.2	00.0	5.0	2.5	3.2	0.5	5.0	1.8	0.5
5	3541010267	Lục Hoàng	Duy	6,50	TBKHA	4.7	4.9	4.7	4.8	6.0	9.0		6.5	7.4	5.0	5.8	6.2	6.2	6.3	7.3	6.7	6.3	8.0	5.5	8.3
6	3541010270	Lâm Thanh	Sang	6,00	TBKHA	6.5	5.1	3.3	7.1	5.0	8.0		7.3	7.0	5.0	5.0	5.0	5.3	6.8	5.8	6.0	5.9	8.0	5.5	5.8
7	3541010279	Nguyễn Đình	Pháp	5,50	TB	0.7	3.9	4.0	6.7	5.5	6.0		7.5	6.1	6.5	5.0	7.0	2.5	6.5	6.2	5.7	5.8	8.0	5.0	6.0
8	3541010297	Lê Thanh	Minh	3,50	KEM								6.3	7.3	00.0	1.8	1.8	2.3	4.5	2.2			7.0	2.8	0.8
9	3541010299	Danh Minh	Toan	6,10	TBKHA	5.7	5.3	6.1	4.7	7.5	8.0		8.0	6.2	5.0	5.5	5.2	6.5	6.3	6.0	5.7	5.5	7.0	5.5	5.3
10	3541010303	Đặng Ngọc	Thái	5,70	TB	3.3	4.8	4.0	5.3	4.5	8.0		7.3	5.9	5.0	5.0	6.7	5.7	5.5	6.0	5.5	5.4	6.0	5.5	6.3
11	3541010305	Nguyễn Mai Vũ	Đạt	5,20	TB	2.8	3.1	4.3	5.0	6.0	7.0		5.8	5.9	4.5	2.0	4.8	3.0	6.8	4.3	3.2	3.8	8.0	5.0	8.0
12	3541010306	Nguyễn Nam	Hung	4,80	YEU	1.8	1.9	3.5	4.7	2.5	5.0		6.0	5.9	4.3	2.2	2.2	3.0	5.0	3.5	5.8	5.1	6.0	4.8	8.3
13	3541010308	Nguyễn Sĩ	Quý	5,50	TB	3.7	1.8	3.8	4.3	6.5	8.0		6.5	6.0	4.5	3.8	5.5	5.8	6.5	6.0	7.0	5.4	7.0	5.0	6.5

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thế dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
1	3440000006	Lê Quang	Cảnh	2,90	KEM	5.8	0.8	5.0	4.0		7.0	5.0	2.5	0.3	4.0
2	3440000027	Trần Quang	Hoàng	4,80	YEU	5.8	00.0	8.5	4.2	4.5	6.5	6.1	4.7	9.0	3.0
3	3440000058	Trần Văn	Son	5,30	TB	7.0	00.0	8.5	5.0	4.3	6.3	6.8	6.0	9.3	3.0
4	3440000077	Hoàng	Tư	2,30	KEM	4.0	0.8	3.5		1.0	5.8	6.7	5.8	0.5	
5	3541010267	Lục Hoàng	Duy	6,50	TBKHA	6.0	7.7	7.5	5.0	5.8	6.0	7.3	7.5	8.3	5.0
6	3541010270	Lâm Thanh	Sang	6,00	TBKHA	7.3	5.7	8.3	4.8	4.5	7.3	6.8	7.0	5.8	7.0
7	3541010279	Nguyễn Đình	Pháp	5,50	TB	6.0	6.8	5.5	5.4	3.5	7.5	6.3	6.5	6.0	6.0
8	3541010297	Lê Thanh	Minh	3,50	KEM	4.8	00.0	4.3	4.5	3.3	5.3	7.9	5.7	0.8	3.0
9	3541010299	Danh Minh	Toan	6,10	TBKHA	7.0	7.7	6.3	4.4	5.0	7.0	8.1	7.0	5.3	7.0
10	3541010303	Đặng Ngọc	Thái	5,70	TB	6.0	6.5	6.8	4.1	5.0	6.8	6.7	6.0	6.3	8.0
11	3541010305	Nguyễn Mai Vũ	Đạt	5,20	TB	5.5	5.5	8.8	4.9	4.0	6.5	5.9	5.0	8.0	6.0
12	3541010306	Nguyễn Nam	Hưng	4,80	YEU	6.0	6.8	6.0	4.8	4.0	6.5	6.2	5.0	8.3	5.0
13	3541010308	Nguyễn Sĩ	Quý	5,50	TB	6.3	5.0	4.5	5.0	4.0	6.8	6.7	7.0	6.5	6.0

						Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
14	3541010312	Thái Văn	Năng	5,60	TB	4.2	4.5	4.2	4.4	5.5	8.0		7.0	6.7	5.5	00.0	5.8	6.5	6.0	5.0	6.2	5.8	8.0	4.8	6.0
15	3541010313	Phạm Văn	Nam	6,00	TBKHA		1.8	5.7	6.7	6.0	8.0		8.0	7.2	5.5	5.3	8.5	7.2	5.8	5.2	4.7	6.0	8.0	5.0	5.0
16	3541010314	Phan Đình	Quốc	6,00	TBKHA	3.5	4.0	5.0	4.5	6.5	8.0		6.8	6.8	5.5	5.5	6.5	7.3	6.5	5.8	5.3	6.3	7.0	6.5	7.0
17	3541010322	Đỗ Quốc	Hùng	6,10	TBKHA	6.0		5.0	5.0	6.0	6.0		8.3	6.7	6.5	6.2	7.7	5.3	8.0	6.3	6.3	7.1	6.0	5.5	6.5
18	3541010323	Bùi Văn	Tiến	6,10	TBKHA	3.5	5.0	3.5	4.0	7.0	8.0		6.8	7.1	5.5	6.2	5.2	6.5	6.3	5.3	4.5	5.0	8.0	5.5	7.8
19	3541010326	Nguyễn Việt	Sang	4,90	YEU	3.8		3.5	5.0	5.0	6.0		6.5	5.0	5.0	2.0	3.5	2.5	7.0	3.5	4.5	2.6	7.0	4.8	8.3
20	3541010332	Nguyễn Văn	Bộ	5,40	TB		3.6	4.0	6.0	7.0	7.0		8.5	6.4	6.0	00.0	5.0	2.0	4.8		3.7		8.0	5.0	6.3
21	3541010342	Vạn Ngọc	Thạch	4,80	YEU	3.8	0.5	4.9	7.0	6.5	8.0		7.3	2.4	5.3	00.0	4.0	5.0	6.0	4.8	6.0	5.0	7.0	5.0	4.0
22	3541010343	Trịnh Đình	Duy	3,80	KEM	0.3			3.0		5.0		8.0	6.1	5.3	2.2	3.0	3.0	5.3	5.3	3.3	2.3	6.0	4.8	3.0
23	3541010344	Nguyễn Đăng	Tuấn	4,00	YEU	2.5	0.9	3.0	4.3	4.5			7.8	5.1	4.0	00.0	6.0	2.3	3.3	4.8	4.3	4.5	8.0	4.5	0.8
24	3541010351	Nguyễn Cửu	Thịnh	3,40	KEM			1.2	4.0	5.0	6.0		8.3		4.0	00.0	1.2	2.5	4.8	2.8	1.0		8.0	2.5	3.3
25	3541010355	Nguyễn Xuân	Đạt	5,90	TB	3.7	5.4	4.0	7.0	6.0	9.0		7.3	5.6	5.3	5.2	5.8	5.2	6.0	6.7	4.0	6.5	8.0	5.8	6.0
26	3541010371	Nguyễn Văn	Tăng	6,30	TBKHA	4.2	7.4	3.5	6.0	6.5	8.0		10.0	8.3	5.5	7.5	5.7	8.2	5.0	7.8	6.0	6.3	8.0	5.5	5.0
27	3541010376	Nguyễn Công	Tài	4,80	YEU		2.6	2.5	4.4	6.0	7.0		8.0	5.8	5.0	6.3	5.0	3.0	4.8	4.2	5.8	2.3	5.0	5.5	2.0
28	3541010377	Trần Như	Phước	5,60	TB	4.5	5.8	4.5	6.6	7.0	5.0		6.8	6.2	5.0	5.3	6.0	3.3	7.3	4.0	6.5	6.0	7.0	5.8	6.0
29	3541010443	Nguyễn Thanh	Vũ	4,90	YEU	2.7	2.4	4.3	3.8	6.5	6.0		6.8	5.6	5.0	2.0	4.0	4.0	5.8	4.5	5.5	4.0	7.0	5.0	5.3
30	3541010459	Võ Minh Bảo	Tuyên	5,70	TB	1.8	4.8	5.8	6.1	6.0	5.0		7.8	6.7	5.0	3.2	6.2	5.0	7.0	6.2	5.3	5.8	7.0	5.0	6.0
31	3541010480	Trần Văn	Tùng	6,10	TBKHA	6.7	4.5	5.2	6.6	6.5	7.0		7.8	6.5	6.3	5.3	6.7	6.7	7.3	6.2	6.3	5.3	8.0	5.5	5.0
32	3541010640	Nguyễn Văn	Lộc	5,10	TB	5.3	3.8	3.7	5.7	5.5	6.0		6.8	5.5	5.0	5.0	5.0	4.5	5.5	4.7	3.3	5.3	8.0	5.5	5.0
33	3541010653	Võ Ngọc	Trình	3,40	KEM								6.3	6.6	5.8	2.2	2.5	3.0	5.3					5.0	0.5

Thông tin cá nhân và chuyên môn						Đánh giá chuyên môn và kỹ năng									
						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thế dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
14	3541010312	Thái Văn	Năng	5,60	TB	7.3	5.2	5.0	4.4	4.5	7.3	8.4	6.8	6.0	6.0
15	3541010313	Phạm Văn	Nam	6,00	TBKHA	6.0	8.2	6.5	4.8	4.0	7.5	7.4	5.5	5.0	6.0
16	3541010314	Phan Đình	Quốc	6,00	TBKHA	5.8	7.3	8.0	4.8	4.5	7.0	6.7	5.7	7.0	6.0
17	3541010322	Đỗ Quốc	Hùng	6,10	TBKHA	6.3	5.3	6.8	4.9	5.0	6.5	6.1	5.8	6.5	6.0
18	3541010323	Bùi Văn	Tiến	6,10	TBKHA	6.8	7.0	7.8	6.3	5.3	7.3	7.0	7.5	7.8	5.0
19	3541010326	Nguyễn Việt	Sang	4,90	YEU	5.8	1.0	5.5	4.5	4.5	5.3	5.9	6.5	8.3	6.0
20	3541010332	Nguyễn Văn	Bộ	5,40	TB	1.3	6.7	6.5	5.5	4.5	7.3	7.2	5.5	6.3	5.0
21	3541010342	Vạn Ngọc	Thạch	4,80	YEU	6.0	5.8	7.0	4.1	4.3	7.0	8.1	6.8	4.0	5.0
22	3541010343	Trịnh Đình	Duy	3,80	KEM	5.8	00.0	1.5	3.8	2.3	6.5	7.8	6.0	3.0	3.0
23	3541010344	Nguyễn Đăng	Tuấn	4,00	YEU	5.3	0.7	5.5	4.5	4.3	6.5	6.8	6.3	0.8	7.0
24	3541010351	Nguyễn Cửu	Thịnh	3,40	KEM		5.8	00.0	5.0		7.0	6.1	5.0	3.3	7.0
25	3541010355	Nguyễn Xuân	Đạt	5,90	TB	7.5	6.3	7.8	5.1	4.5	7.0	8.3	5.8	6.0	5.0
26	3541010371	Nguyễn Văn	Tăng	6,30	TBKHA	8.0	4.8	9.0	4.5	4.0	7.0	6.9	7.0	5.0	6.0
27	3541010376	Nguyễn Công	Tài	4,80	YEU	5.5	5.2	7.3	4.5	4.8		6.1	5.5	2.0	7.0
28	3541010377	Trần Như	Phước	5,60	TB	5.8	5.0	6.0	4.9	4.0	7.5	8.0	6.0	6.0	6.0
29	3541010443	Nguyễn Thanh	Vũ	4,90	YEU	6.8	6.3	4.5	4.3	5.0	6.3	6.1	5.3	5.3	5.0
30	3541010459	Võ Minh Bảo	Tuyên	5,70	TB	7.5	6.8	6.8	5.0	4.5	7.3	9.4	4.8	6.0	6.0
31	3541010480	Trần Văn	Tùng	6,10	TBKHA	6.5	6.5	8.3	4.9	4.0	7.0	6.8	7.0	5.0	5.0
32	3541010640	Nguyễn Văn	Lộc	5,10	TB	6.8	5.0	2.8	4.3	5.0	7.0	7.3	4.3	5.0	5.0
33	3541010653	Võ Ngọc	Trình	3,40	KEM		00.0	3.3	4.3		6.8	6.1	6.5	0.5	6.0

						Chương trình đào tạo và đánh giá năng lực sinh viên																			
						Chi tiết các môn học và năng lực đạt được																			
STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Hình thức học	Đơn vị phụ trách	Các môn học và năng lực đạt được																			
						Tin học căn bản (TC)	Giải pháp luận (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Thực tập nghề nghiệp (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Dự toán công trình (TC)	Thi công Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thiết kế Cầu (TC)
						4.0	2.0	4.0	4.0	5.0	5.0	4.0	5.0	4.0	4.0	3.0	2.2	2.8	4.8	5.0	5.0	4.0	2.0	4.0	
34	3541010679	Nguyễn Xuân	Tử	3,10	KEM				6.0	5.5	5.0	00.0	2.2	2.8	4.8									4.3	
35	3541010682	Đặng	Kỳ	5,40	TB	2.2	2.0	3.7	4.0	2.5	6.0		6.5	5.2	5.0	6.5	6.2	7.0	6.5	7.3	4.8	6.0	6.0	5.3	8.5

Tổng cộng : 30 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

34	3541010679	Nguyễn Xuân	Tú	3,10	KEM		4.7	00.0	3.5			6.3	5.5	4.3	4.0
35	3541010682	Đặng	Kỳ	5,40	TB	6.0	6.5	6.0	4.4	4.0	6.8	5.9	4.0	8.5	7.0